

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 02-Khối Đảng đoàn thể
Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương khoản	Lương công đoàn	Giờ PN	PC BCHQS	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Côn g	XL	Lương							BHXX	BHYT		BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021					
1	02	Tổ Đảng ủy			92		28.242.000	38.000.000		74.397			2.700.000			69.016.397	3.276.800	614.500	409.800	534.100	220.000	2.149.861	318.885	7.523.946	61.492.451	
1	HL-07686	Trần Danh Nghị	Bí thư Đảng ủy	14.324.000	23	A		20.000.000								20.000.000	1.146.000	214.900	143.300	149.000	55.000			1.708.200	18.291.800	
2	HL-04185	Phạm Mai Trang	Phó bí thư Đảng ủy	12.133.000	23	A		18.000.000					1.350.000			19.350.000	970.700	182.000	121.400	149.000	55.000	557.394	318.885	2.354.379	16.995.621	
3	HL-01885	Hồ Sĩ Long	Chánh VP Đảng ủy	9.797.000	23	A	19.116.000						1.350.000			20.466.000	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	1.592.467		2.825.267	17.640.733	
4	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	Nhân viên	4.703.000	23	A	9.126.000			74.397						9.200.397	376.300	70.600	47.100	87.100	55.000			636.100	8.564.297	
2	03	Tổ Công đoàn			69		38.232.000	18.000.000	-34.255.000		224.000		900.000	0,30	480.000	23.581.000	2.796.800	524.600	349.800	447.000	165.000	6.776.565		11.059.765	12.521.235	
5	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	Chủ tịch Công đoàn	12.861.000	23	A		18.000.000	-12.861.000							5.139.000	1.028.900	193.000	128.700	149.000	55.000	3.584.400		5.139.000		
6	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	Phó chủ tịch Công đoàn	10.697.000	23	A	19.116.000		-10.697.000					0,30	480.000	8.899.000	894.200	167.700	111.800	149.000	55.000	3.129.348		4.507.048	4.391.952	
7	HL-03483	Phạm Quý Dân	Phó chủ tịch Công đoàn	10.697.000	23	A	19.116.000		-10.697.000		224.000		900.000			9.543.000	873.700	163.900	109.300	149.000	55.000	62.817		1.413.717	8.129.283	
3	04	Tổ Đoàn thanh niên			23		19.116.000				328.000	1.086.000	1.350.000			21.880.000	882.100	165.400	110.300	149.000	55.000	1.202.708		2.564.508	19.315.492	
8	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	Bí thư Đoàn TN	10.697.000	23	A	19.116.000				328.000	1.086.000	1.350.000			21.880.000	882.100	165.400	110.300	149.000	55.000	1.202.708		2.564.508	19.315.492	
Tổng cộng					184		85.590.000	56.000.000	-34.255.000	74.397	552.000	1.086.000	4.950.000	0,30	480.000	114.477.397	6.955.700	1.304.500	869.900	1.130.100	440.000	10.129.134	318.885	21.148.219	93.329.178	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 4 năm 2021
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng